



jiǔ guǎn

酒馆

noun · tavern, bar

Example Sentences

wǒ men wǎn shàng qù nà jiā jiǔ guǎn hē jiǔ liáo tiān
我们晚上去那家酒馆喝酒聊天。

We go to that tavern in the evening to drink and chat.

zhè jiā jiǔ guǎn de lǎo bǎn shì gè hěn rè qíng de rén
这家酒馆的老板是个很热情的人。

The owner of this tavern is a very warm person.

Trace each character, then write the word on your own.

酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒	酒
酒	酒									
馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆	馆
馆	馆	馆								